

SỰ KHÁC BIỆT TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Phạm Thị Hồng Quyên*

Ngày nhận bài: 16/08/2024

Ngày nhận bản sửa: 07/09/2024

Ngày duyệt đăng: 30/09/2024

Tóm tắt: Nghiên cứu này đo lường và so sánh hoạt động tránh thuế của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE) từ 2017 – 2022 trên cơ sở vận dụng phương pháp thống kê và kiểm định giá trị trung bình thuế suất thực tế (ETR) so với thuế suất luật định (STR), cùng với phân tích so sánh thuế suất thực tế giữa các lĩnh vực hoạt động. Dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính các công ty qua cơ sở dữ liệu FiinPro. Kết quả cho thấy có sự khác biệt tránh thuế giữa các lĩnh vực, ngành Hàng tiêu dùng và Tiện ích cộng đồng có dấu hiệu tránh thuế, còn các lĩnh vực khác không tránh thuế.

Từ khóa: Lĩnh vực hoạt động; Thuế suất luật định; Thuế suất thực tế; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Tránh thuế.

1. Giới thiệu

Thuế là nguồn thu chính chiếm từ 70% đến hơn 80% tổng thu ngân sách hàng năm ở Việt Nam, trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đóng góp khoảng 20% (IMF, 2018, 2021, 2023). Tuy nhiên, việc thu thuế hiện nay chưa hiệu quả do nhiều công ty tránh thuế. Theo Friedman (1970), mục tiêu chính của công ty là tối đa hóa lợi ích cổ đông, trong đó giảm chi phí thuế là một yếu tố quan trọng. Tránh thuế có thể hợp pháp hoặc bất hợp pháp, gây ra nhiều hệ lụy cho xã hội và kinh tế như giảm thu ngân sách, tạo cạnh tranh không công bằng và làm chậm phát triển ở các khu vực cần thiết.

Hành vi tránh thuế khác nhau giữa các công ty tùy thuộc vào cơ cấu công ty và lĩnh vực hoạt động. Một số công ty tích cực lập kế hoạch thuế, trong khi công ty khác ưu tiên tuân thủ. Ngành công nghệ dễ tránh thuế hơn nhờ tài sản ít hữu hình, trong khi công nghiệp nặng gặp khó khăn hơn. Các ngành có ưu đãi thuế thường ít có động lực tránh thuế, ngược lại, các ngành chịu thuế cao như khai thác tài nguyên thường tìm cách tối ưu hóa thuế. Các ngành liên quan trực tiếp đến người tiêu dùng như bán lẻ đôi mặt

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: pthquyen@hce.edu.vn

với áp lực về danh tiếng nếu tránh thuế, trong khi ngành ít tương tác với công chúng như khai khoáng chịu ít áp lực hơn.

Nghiên cứu sự khác biệt tránh thuế giữa các lĩnh vực hoạt động ở Việt Nam là cần thiết để đưa ra các chính sách cải thiện tình trạng này.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm tránh thuế

Nhiều nghiên cứu cho thấy các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất về định nghĩa tránh thuế (Gebhart, 2017; Hanlon & Heitzman, 2010). Các khái niệm như hoạch định thuế, che giấu thuế hay trốn thuế thường được dùng thay thế nhau dù có sự khác biệt nhất định (Dunbar và cộng sự, 2010; Hanlon & Heitzman, 2010; Boussaidi & Hamed, 2015; Salihu và cộng sự, 2015; Kovermann & Velte, 2019, 2021; Wang, 2020; Wang và cộng sự, 2020). Nghiên cứu này không đi sâu vào chi tiết mà tập trung đánh giá tác động tổng thể của tránh thuế, phân loại công ty thành hai nhóm: có và không thực hiện tránh thuế, dựa trên khái niệm tránh thuế (Tax avoidance).

Đa số tác giả cho rằng tránh thuế (Tax avoidance) là hành động nhằm giảm gánh nặng thuế của người nộp thuế (Braithwaite, 2005) và có thể được thực hiện hợp pháp (Armstrong và cộng sự, 2015; Oyebanji & Oyebanji, 2017) thông qua định giá tài sản, nợ, hoặc vốn chủ sở hữu. Hanlon và Heitzman (2010), Chen và cộng sự (2010), Bruce và cộng sự (2007) đều định nghĩa tránh thuế là mọi hành động giảm nghĩa vụ thuế, bao gồm cả việc tận dụng ưu đãi thuế, miễn giảm thuế, vận động hành lang, hoặc lách "kẽ hở" trong quy định thuế.

2.2. Các biến đại diện đo lường tránh thuế dựa trên thuế suất thực tế

Các phương pháp đo lường hành vi tránh thuế được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm gồm: các chỉ số tỷ lệ thuế trên lợi nhuận kế toán, gọi là thuế suất thực tế (Effective Tax Rate – ETR), và các chỉ số dựa trên chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế của công ty (Book-Tax Difference – BTD).

Theo Lietz (2013), các chỉ số đo lường tránh thuế được sắp xếp theo “chuỗi liên tục” trong khung khái niệm về hoạch định thuế của công ty, trong đó các chỉ số dựa trên thuế suất thực tế nằm ở phía bên trái của chuỗi này, phù hợp với khái niệm tránh thuế (Tax avoidance) nghiên cứu này đã lựa chọn tiếp cận.

Bên cạnh đó, dựa trên quy định tính thuế TNDN tại Việt Nam, là tích số giữa thu

nhập tính thuế và thuế suất luật định, và căn cứ vào dữ liệu báo cáo tài chính sẵn có, nghiên cứu này lựa chọn sử dụng kết hợp một số đo lường dựa trên ETR, gồm ETR kế toán (Accounting ETR - AcETR), ETR hiện hành (Current ETR – CuETR), ETR tiền nộp thuế (Cash ETR – CaETR) và ETR dòng tiền (Cash Flow ETR – CFM) để đo lường tránh thuế của các công ty Việt Nam.

(1) ETR kế toán (AcETR): Thuế suất thực tế dựa trên lợi nhuận kế toán trước thuế, bằng tổng chi phí thuế chia cho lợi nhuận kế toán (Hanlon & Heitzman, 2010). AcETR thấp hơn STR có thể chỉ ra hoạt động tránh thuế.

(2) ETR hiện hành (CuETR): Bằng chi phí thuế TNDN hiện hành chia cho lợi nhuận kế toán trước thuế (Salihu và cộng sự, 2013). ETR hiện hành chỉ gồm chi phí thuế hiện hành, không gồm chi phí thuế hoãn lại, nên ưu việt hơn ETR kế toán trong đo lường chiến lược thuế hoãn lại (Salihu và cộng sự, 2013; Gebhart, 2017).

(3) ETR tiền nộp thuế (CaETR): Bằng số tiền thuế TNDN đã nộp chia cho lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty. ETR tiền nộp thuế khắc phục hạn chế của ETR kế toán và ETR hiện hành khi hai chỉ số này có thể bị ảnh hưởng bởi quản trị lợi nhuận dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích (Chen và cộng sự, 2010; Dyreng và cộng sự, 2010).

(4) ETR dòng tiền (CFM): Bằng tổng chi phí thuế TNDN chia cho dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Zimmerman, 1983; Salihu và cộng sự, 2013).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE), loại trừ các công ty thuộc lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Thời gian nghiên cứu từ năm 2017 đến 2022 để đảm bảo tính cập nhật và đầy đủ dữ liệu. Sau khi loại bỏ các công ty thiếu dữ liệu, mẫu nghiên cứu còn 288 công ty phi tài chính. Việc chọn các công ty niêm yết trên HoSE nhằm đảm bảo độ minh bạch, công khai và chất lượng cao hơn do tiêu chuẩn niêm yết nghiêm ngặt hơn so với HNX và UPCoM, giúp dữ liệu thu thập đáng tin cậy hơn.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu là đo lường hành vi tránh thuế của các công ty thông qua các biến ETR như ETR kế toán (AcETR), ETR hiện hành (CuETR), ETR tiền nộp thuế (CaETR), và ETR dòng tiền (CFM). Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 288

công ty niêm yết trên HoSE giai đoạn 2017-2022, với 1.728 quan sát năm sau khi loại bỏ các quan sát thiếu chất lượng, năm có lợi nhuận âm, hoặc ETR bất thường (dưới 0, bằng 0, hoặc trên 1) để đảm bảo kết quả phân tích chính xác, tránh ảnh hưởng sai lệch.

Bảng 1. Dữ liệu nghiên cứu

Chỉ tiêu	AcETR	CuETR	CaETR	CFM
Tổng quan sát	1728	1728	1728	1728
Số quan sát loại do thiếu dữ liệu	13	13	13	18
Số quan sát loại do $ETR \leq 0$ hoặc $ETR > 1$	107	115	160	580
Số quan sát đưa vào phân tích	1608	1600	1555	1130
Tỷ lệ % quan sát phân tích/mẫu	93,1	92,6	90,0	65,4

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu, 2023

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Thống kê mô tả

- Thống kê tần số được sử dụng để mô tả cơ cấu mẫu nghiên cứu theo lĩnh vực hoạt động của các công ty.

- Thống kê giá trị trung bình ETR so sánh với thuế suất theo luật định (STR), nếu ETR trung bình thấp hơn STR (20%), có thể kết luận các công ty đang tránh thuế, và mức chênh lệch giữa ETR trung bình và STR càng lớn thì mức độ tránh thuế càng cao.

Kiểm định giá trị trung bình

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật One-way ANOVA để kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình ETR giữa các nhóm ngành, với giả thuyết H_0 : Giá trị trung bình ETR giống nhau và H_1 : Giá trị trung bình ETR khác nhau. Nếu giá trị Sig. < 0,05, cho thấy có sự khác biệt về ETR và hành vi tránh thuế giữa các lĩnh vực. Ngược lại, nếu Sig. > 0,05, không có sự khác biệt về ETR. Trước đó, kiểm định phương sai đồng nhất giữa các nhóm với giả thuyết H_0 : Phương sai đồng nhất và H_1 : Phương sai không đồng nhất. Dựa trên kiểm định Levene, sẽ sử dụng kiểm định Welch (nếu Sig. < 0,05) hoặc ANOVA (nếu Sig. > 0,05) để kết luận về sự khác biệt ETR giữa các lĩnh vực.

Kết quả kiểm định Welch và ANOVA chỉ xác nhận có sự khác biệt về ETR giữa các lĩnh vực, nhưng chưa chỉ rõ lĩnh vực nào khác biệt. Do đó, nghiên cứu tiếp tục phân tích để xác định cặp lĩnh vực cụ thể có sự khác biệt về ETR. Giả thuyết kiểm định là: H_0 - Trung bình ETR của hai lĩnh vực không khác biệt, và H_1 - Trung bình ETR của hai lĩnh vực khác biệt. Nếu Sig. < 0,05, có sự khác biệt về ETR và hành vi tránh thuế giữa hai lĩnh vực; nếu Sig. > 0,05, không có khác biệt.

Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng kiểm định One-sample T-Test để so sánh giá trị trung bình ETR của từng lĩnh vực với thuế suất luật định (20%) nhằm xác định hành vi tránh thuế, với giả thuyết $H_0: ETR = 0,2$ và $H_1: ETR \neq 0,2$. Nếu $Sig. > 0,05$, không đủ cơ sở để bác bỏ H_0 , tức là ETR bằng 0,2 và không có dấu hiệu tránh thuế. Nếu $Sig. < 0,05$, bác bỏ H_0 , tức ETR khác 0,2. Chênh lệch trung bình giữa ETR và STR sẽ cho biết thuế suất thực tế cao hay thấp hơn STR. Nếu chênh lệch dương, công ty không tránh thuế; nếu chênh lệch âm, công ty có tránh thuế, và mức độ tránh thuế tăng khi chênh lệch âm lớn hơn.

Việc thực hiện nhiều bước phân tích và kiểm định như trên nhằm tăng cường tính tin cậy cho các kết luận khi mà kết quả từ các bước này không những không mâu thuẫn mà còn hỗ trợ lẫn nhau.

4. Kết quả

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 288 công ty phi tài chính niêm yết trên sàn HoSE theo lĩnh vực hoạt động (phân ngành cấp 1) gồm dẫn đầu là ngành Công nghiệp với 93 công ty (trương ứng 32,3% tổng mẫu) và Hàng tiêu dùng với 61 công ty (21,2%), tiếp theo là Nguyên vật liệu (19,8%), Tiện ích cộng đồng (11,5%). Các lĩnh vực Dịch vụ tiêu dùng, Dược phẩm - Y tế, Công nghệ thông tin và Dầu khí vì số lượng công ty ít nên được gộp chung vào nhóm Ngành khác cho mục đích phân tích thống kê. Cơ cấu mẫu như sau:

Bảng 2. Cơ cấu công ty theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghiệp	93	32,3
Hàng tiêu dùng	61	21,2
Nguyên vật liệu	57	19,8
Tiện ích cộng đồng	33	11,5
Khác	44	15,3
Tổng cộng	288	100

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

4.2. Đo lường tránh thuế của các công ty niêm yết theo lĩnh vực

Để xem xét sự khác biệt tránh thuế giữa các công ty hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề khác nhau, bước đầu tiên, nghiên cứu thực hiện so sánh trực quan giá trị trung bình (GTTB) thuế suất thực tế (ETR) của từng lĩnh vực ngành nghề với thuế suất

thuế TNDN luật định 0,2 (20%). Nếu ETR < 0,2 nghĩa là các công ty có thể đang tránh thuế và ngược lại.

Bảng 3. Thống kê giá trị trung bình thuế suất thực tế theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Công nghiệp	AcETR	528	0,00	0,94	0,2005	0,09443	0,00411
	CuETR	527	0,00	0,94	0,2014	0,09416	0,00410
	CaETR	294	0,00	0,62	0,1939	0,08772	0,00512
	CFM	377	0,00	0,95	0,1948	0,16013	0,00825
Hàng tiêu dùng	AcETR	349	0,00	0,93	0,1768	0,10907	0,00584
	CuETR	346	0,00	0,93	0,1752	0,09916	0,00533
	CaETR	229	0,01	0,75	0,1710	0,11061	0,00731
	CFM	244	0,00	0,97	0,1883	0,17163	0,01099
Nguyên vật liệu	AcETR	300	0,00	0,98	0,1958	0,13217	0,00763
	CuETR	301	0,00	0,91	0,1909	0,12143	0,00700
	CaETR	182	0,00	0,93	0,1876	0,13426	0,00995
	CFM	188	0,00	0,95	0,1963	0,19241	0,01403
Tiện ích cộng đồng	AcETR	186	0,00	0,85	0,1518	0,09224	0,00676
	CuETR	188	0,00	0,87	0,1505	0,09933	0,00724
	CaETR	95	0,00	0,60	0,1651	0,10053	0,01031
	CFM	158	0,00	0,61	0,1274	0,12040	0,00958
Khác	AcETR	245	0,00	0,82	0,2091	0,11561	0,00739
	CuETR	238	0,00	0,97	0,2120	0,11142	0,00722
	CaETR	157	0,00	0,93	0,2184	0,13885	0,01108
	CFM	163	0,00	0,94	0,1926	0,15342	0,01202

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Bảng 3 cho thấy sự khác biệt rõ rệt về giá trị trung bình ETR giữa các lĩnh vực. Các lĩnh vực Hàng tiêu dùng, Nguyên vật liệu và Tiện ích cộng đồng có ETR trung bình thấp hơn thuế suất luật định, cho thấy các công ty trong những lĩnh vực này có khả năng tránh thuế. Đặc biệt, Hàng tiêu dùng và Tiện ích cộng đồng có mức tránh thuế cao nhất.

Lĩnh vực Công nghiệp chỉ thể hiện tránh thuế qua hai biến ETR tiền nộp thuế (CaETR = 0,1939) và ETR dòng tiền (CFM = 0,1948), trong khi ETR kế toán (AcETR = 0,2005) và ETR hiện hành (CuETR = 0,2014) lại cao hơn thuế suất luật định, không có dấu hiệu tránh thuế. Tương tự, lĩnh vực Khác chỉ thể hiện tránh thuế qua ETR dòng tiền (CFM = 0,1926), còn các biến khác đều không chỉ ra hành vi tránh thuế.

Nghiên cứu tiếp tục kiểm tra sự khác biệt về ETR giữa các lĩnh vực sau khi kiểm định tính đồng nhất phương sai qua kiểm định Levene để chọn phương pháp đánh giá phù hợp.

Bảng 4. Kiểm định Levene các biến ETR theo lĩnh vực

Biến	Kiểm định Levene	Bậc tự do tử số (df1)	Bậc tự do mẫu số (df2)	Sig.
AcETR	5,492	4	1603	0,000
CuETR	4,367	4	1595	0,002
CaETR	2,371	4	1550	0,051
CFM	4,064	4	1125	0,003

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Giá trị Sig. của kiểm định Levene đối với các biến ETR kế toán (AcETR), ETR hiện hành (CuETR) và ETR dòng tiền (CFM) đều < 0,05 (Bảng 4), cho thấy có sự khác biệt về phương sai thuế suất thực tế giữa các lĩnh vực. Ngược lại, giá trị Sig. của biến ETR tiền nộp thuế (CaETR) > 0,05, cho thấy phương sai giữa các lĩnh vực là đồng nhất. Do đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định Welch cho AcETR, CuETR và CFM, và kiểm định ANOVA cho CaETR để kết luận sự khác biệt về tránh thuế giữa các lĩnh vực.

Bảng 5. Kiểm định Welch các biến ETR theo lĩnh vực

Biến	Statistic^a	Bậc tự do tử số (df1)	Bậc tự do mẫu số (df2)	Sig.
AcETR	12,631	4	658,540	0,000
CuETR	13,540	4	652,111	0,000
CFM	8,988	4	488,554	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Bảng 6. Kiểm định ANOVA biến ETR tiền nộp thuế theo lĩnh vực

Chỉ tiêu	Tổng các chênh lệch bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Sig.
Giữa các lĩnh vực	0,511	4	0,128	7,761	0,000
Trong nội bộ lĩnh vực	25,510	1550	0,016		
Tổng	26,020	1554			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Giá trị Sig. từ kiểm định Welch (Bảng 5) và kiểm định ANOVA (Bảng 6) đều bằng 0,000 < 0,05, cho thấy có sự khác biệt đáng kể về giá trị trung bình của biến ETR giữa các lĩnh vực. Điều này nghĩa là, các công ty trong các lĩnh vực khác nhau thực hiện hoạt động tránh thuế khác nhau. Sự khác biệt này xuất phát từ đặc thù hoạt động riêng của mỗi lĩnh vực đã tạo ra những "cơ hội" khác nhau để các công ty tránh thuế.

Nghiên cứu tiếp tục phân tích sâu để xác định cụ thể cặp lĩnh vực nào có sự khác biệt về giá trị trung bình ETR. Kết quả phân tích sâu ANOVA được trình bày trong các Bảng 7 – 10 dưới đây.

Kết quả từ Bảng 7 đến Bảng 9 cho thấy các cặp lĩnh vực Công nghiệp - Hàng tiêu dùng, Công nghiệp - Tiện ích, Nguyên vật liệu - Tiện ích, Hàng tiêu dùng - Lĩnh vực khác, và Tiện ích - Lĩnh vực khác đều có Sig. < 0,05, chứng tỏ có sự khác biệt về hoạt động tránh thuế giữa các cặp này khi đo lường bằng các biến ETR kế toán, ETR hiện hành và ETR tiền nộp thuế. Cụ thể, ngành Công nghiệp có thuế suất thực tế cao hơn Hàng tiêu dùng và Tiện ích, trong khi Tiện ích có ETR thấp hơn Nguyên vật liệu và Lĩnh vực khác. Hàng tiêu dùng cũng có ETR thấp hơn Lĩnh vực khác. Đối với các cặp lĩnh vực khác còn lại, không có sự khác biệt về tránh thuế (Sig. > 0,05).

Bảng 7. Phân tích sâu ANOVA biến ETR kế toán theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Lĩnh vực đối sánh	Chênh lệch trung bình	Sai số chuẩn	Sig.	Độ tin cậy (95%)	
					Khoảng dưới	Khoảng trên
Công nghiệp	Hàng tiêu dùng	0,02369	0,00714	0,010	0,0036	0,0437
	Nguyên vật liệu	0,00473	0,00867	1,000	-0,01,97	0,0291
	Tiện ích	0,04876	0,00791	0,000	0,0265	0,0711
	Khác	-0,00852	0,00845	0,977	-0,0323	0,0153
Hàng tiêu dùng	Công nghiệp	-0,02369	0,00714	0,010	-0,0437	-0,0036
	Nguyên vật liệu	-0,01896	0,00961	0,394	-0,0460	0,0080
	Tiện ích	0,02507	0,00893	0,051	-0,0001	0,0502
	Khác	-0,03221	0,00941	0,007	-0,0587	-0,0057
Nguyên vật liệu	Công nghiệp	-0,00473	0,00867	1,000	-0,0291	0,0197
	Hàng tiêu dùng	0,01896	0,00961	0,394	-0,0080	0,0460
	Tiện ích	0,04403	0,01020	0,000	0,0154	0,0727
	Khác	-0,01325	0,01062	0,909	-0,0431	0,0166
Tiện ích cộng đồng	Công nghiệp	-0,04876	0,00791	0,000	-0,0711	-0,0265
	Hàng tiêu dùng	-0,02507	0,00893	0,051	-0,0502	0,0001
	Nguyên vật liệu	-0,04403	0,01020	0,000	-0,0727	-0,0154
	Khác	-0,05728	0,01001	0,000	-0,0855	-0,0291
Khác	Công nghiệp	0,00852	0,00845	0,977	-0,0153	0,0323
	Hàng tiêu dùng	0,03221	0,00941	0,007	0,0057	0,0587
	Nguyên vật liệu	0,01325	0,01062	0,909	-0,0166	0,0431
	Tiện ích	0,05728	0,01001	0,000	0,0291	0,0855

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Bảng 8. Phân tích sâu ANOVA biến ETR hiện hành theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Lĩnh vực đối sánh	Chênh lệch trung bình	Sai số chuẩn	Sig.	Độ tin cậy (95%)	
					Khoảng dưới	Khoảng trên
Công nghiệp	Hàng tiêu dùng	0,02623	0,00673	0,001	0,0073	0,0451
	Nguyên vật liệu	0,01052	0,00811	0,886	-0,0123	0,0333
	Tiện ích	0,05092	0,00832	0,000	0,0274	0,0744
	Khác	-0,01056	0,00831	0,898	-0,0339	0,0128
Hàng tiêu dùng	Công nghiệp	-0,02623	0,00673	0,001	-0,0451	-0,0073
	Nguyên vật liệu	-0,01571	0,00880	0,540	-0,0404	0,0090
	Tiện ích	0,02469	0,00899	0,062	-0,0006	0,0500
	Khác	-0,03679	0,00898	0,000	-0,0620	-0,0115
Nguyên vật liệu	Công nghiệp	-0,01052	0,00811	0,886	-0,0333	0,0123
	Hàng tiêu dùng	0,01571	0,00880	0,540	-0,0090	0,0404
	Tiện ích	0,04040	0,01007	0,001	0,0121	0,0687
	Khác	-0,02108	0,01006	0,311	-0,0494	0,0072
Tiện ích	Công nghiệp	-0,05092	0,00832	0,000	-0,0744	-0,0274
	Hàng tiêu dùng	-0,02469	0,00899	0,062	-0,0500	0,0006
	Nguyên vật liệu	-0,04040	0,01007	0,001	-0,0687	-0,0121
	Khác	-0,06148	0,01023	0,000	-0,0903	-0,0327
Khác	Công nghiệp	0,01056	0,00831	0,898	-0,0128	0,0339
	Hàng tiêu dùng	0,03679	0,00898	0,000	0,0115	0,0620
	Nguyên vật liệu	0,02108	0,01006	0,311	-0,0072	0,0494
	Tiện ích	0,06148	0,01023	0,000	0,0327	0,0903

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Bảng 9. Phân tích sâu ANOVA biến ETR tiền nộp thuế theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Lĩnh vực đối sánh	Chênh lệch trung bình	Sai số chuẩn	Sig.	Độ tin cậy (95%)	
					Khoảng dưới	Khoảng trên
Công nghiệp	Hàng tiêu dùng	0,02597	0,00902	0,040	0,0006	0,0513
	Nguyên vật liệu	0,00921	0,00938	1,000	-0,0172	0,0356
	Tiện ích	0,05168	0,01107	0,000	0,0206	0,0828
	Khác	-0,00695	0,01016	1,000	-0,0355	0,0216
Hàng tiêu dùng	Công nghiệp	-0,02597	0,00902	0,040	-0,0513	-0,0006
	Nguyên vật liệu	-0,01676	0,01026	1,000	-0,0456	0,0121
	Tiện ích	0,02572	0,01182	0,297	-0,0075	0,0589
	Khác	-0,03292	0,01098	0,028	-0,0638	-0,0021
Nguyên	Công nghiệp	-0,00921	0,00938	1,000	-0,0356	0,0172

vật liệu	Hàng tiêu dùng	0,01676	0,01026	1,000	-0,0121	0,0456
	Tiện ích	0,04247	0,01210	0,005	0,0085	0,0765
	Khác	-0,01616	0,01128	1,000	-0,0479	0,0155
Tiện ích cộng đồng	Công nghiệp	-0,05168	0,01107	0,000	-0,0828	-0,0206
	Hàng tiêu dùng	-0,02572	0,01182	0,297	-0,0589	0,0075
	Nguyên vật liệu	-0,04247	0,01210	0,005	-0,0765	-0,0085
	Khác	-0,05864	0,01272	0,000	-0,0944	-0,0229
Khác	Công nghiệp	0,00695	0,01016	1,000	-0,0216	0,0355
	Hàng tiêu dùng	0,03292	0,01098	0,028	0,0021	0,0638
	Nguyên vật liệu	0,01616	0,01128	1,000	-0,0155	0,0479
	Tiện ích	0,05864	0,01272	0,000	0,0229	0,0944

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Biến ETR dòng tiền (CFM) (Bảng 10) cho thấy khác biệt đáng kể trong tránh thuế giữa lĩnh vực Tiện ích cộng đồng và các lĩnh vực còn lại khi giá trị Sig. của lĩnh vực này so với tất cả các lĩnh vực đều $< 0,05$. Chênh lệch ETR của các cặp ngành này đều < 0 , cho thấy ngành Tiện ích cộng đồng có ETR thấp hơn, nghĩa là ngành này có khả năng tránh thuế nhiều hơn các ngành khác. Ngược lại, các cặp ngành khác không có khác biệt về tránh thuế (Sig. $> 0,05$).

Bảng 10. Phân tích sâu ANOVA biến ETR dòng tiền theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Lĩnh vực đối sánh	Chênh lệch trung bình	Sai số chuẩn	Sig.	Độ tin cậy (95%)	
					Khoảng dưới	Khoảng trên
Công nghiệp	Hàng tiêu dùng	0,00652	0,01374	1,000	-0,0321	0,0452
	Nguyên vật liệu	-0,00147	0,01628	1,000	-0,0474	0,0444
	Tiện ích	0,06742	0,01264	0,000	0,0318	0,1030
	Khác	0,00224	0,01457	1,000	-0,0388	0,0433
Hàng tiêu dùng	Công nghiệp	-0,00652	0,01374	1,000	-0,0452	0,0321
	Nguyên vật liệu	-0,00799	0,01782	1,000	-0,0582	0,0422
	Tiện ích	0,06090	0,01458	0,000	0,0199	0,1019
	Khác	-0,00427	0,01628	1,000	-0,0501	0,0416
Nguyên vật liệu	Công nghiệp	0,00147	0,01628	1,000	-0,0444	0,0474
	Hàng tiêu dùng	0,00799	0,01782	1,000	-0,0422	0,0582
	Tiện ích	0,06889	0,01699	0,001	0,0210	0,1168
	Khác	0,00371	0,01848	1,000	-0,0483	0,0558
Tiện ích cộng đồng	Công nghiệp	-0,06742	0,01264	0,000	-0,1030	-0,0318
	Hàng tiêu dùng	-0,06090	0,01458	0,000	-0,1019	-0,0199
	Nguyên vật liệu	-0,06889	0,01699	0,001	-0,1168	-0,0210
	Khác	-0,06517	0,01537	0,000	-0,1085	-0,0218

Khác	Công nghiệp	-0,00224	0,01457	1,000	-0,0433	0,0388
	Hàng tiêu dùng	0,00427	0,01628	1,000	-0,0416	0,0501
	Nguyên vật liệu	-0,00371	0,01848	1,000	-0,0558	0,0483
	Tiện ích	0,06517	0,01537	0,000	0,0218	0,1085

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Bước cuối cùng của nghiên cứu nhằm xác định rõ hơn lĩnh vực nào có các công ty đang thực hiện tránh thuế, bằng cách phân tách mẫu tổng thể thành 5 mẫu nhỏ theo từng lĩnh vực và thực hiện kiểm định T-test để so sánh thuế suất thực tế (ETR) trung bình của từng mẫu với thuế suất luật định là 0,2 (20%).

Bảng 11. Kiểm định giá trị trung bình ETR từng lĩnh vực với thuế suất luật định

Lĩnh vực	Biến	Giá trị đối sánh = 0,2					
		t	df	Sig.	Chênh lệch trung bình	Độ tin cậy (95%)	
						Khoảng dưới	Khoảng trên
Công nghiệp	AcETR	0,128	527	0,898	0,00053	-0,0075	0,0086
	CuETR	0,341	526	0,734	0,00140	-0,0067	0,0095
	CaETR	-1,187	293	0,236	-0,00607	-0,0161	0,0040
	CFM	-0,628	376	0,531	-0,00518	-0,0214	0,0110
Hàng tiêu dùng	AcETR	-3,967	348	0,000	-0,02316	-0,0346	-0,0117
	CuETR	-4,658	345	0,000	-0,02483	-0,0353	-0,0143
	CaETR	-3,963	228	0,000	-0,02897	-0,0434	-0,0146
	CFM	-1,064	243	0,288	-0,01169	-0,0333	0,0099
Nguyên vật liệu	AcETR	-0,550	299	0,583	-0,00420	-0,0192	0,0108
	CuETR	-1,303	300	0,193	-0,00912	-0,0229	0,0047
	CaETR	-1,243	181	0,216	-0,01237	-0,0320	0,0073
	CFM	-0,264	187	0,792	-0,00371	-0,0314	0,0240
Tiện ích cộng đồng	AcETR	-7,132	185	0,000	-0,04823	-0,0616	-0,0349
	CuETR	-6,836	187	0,000	-0,04952	-0,0638	-0,0352
	CaETR	-3,383	94	0,001	-0,03489	-0,0554	-0,0144
	CFM	-7,579	157	0,000	-0,07259	-0,0915	-0,0537
Khác	AcETR	1,225	244	0,222	0,00905	-0,0055	0,0236
	CuETR	1,656	237	0,099	0,01196	-0,0023	0,0262
	CaETR	1,664	156	0,098	0,01844	-0,0035	0,0403
	CFM	-0,617	162	0,538	-0,00742	-0,0312	0,0163

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2023

Theo kết quả trong Bảng 11, với giá trị Sig. của kiểm định $t < 0,05$, các biến ETR kế toán (AcETR), ETR hiện hành (CuETR), và ETR tiền nộp thuế (CaETR) của các

công ty trong lĩnh vực Hàng tiêu dùng có sự khác biệt đáng kể so với mức thuế suất luật định 0,2. Hơn nữa, chênh lệch trung bình của các biến ETR này đều < 0 , cho thấy thuế suất thực tế ETR thấp hơn mức thuế suất luật định, nghĩa là các công ty trong lĩnh vực Hàng tiêu dùng đã thực hiện tránh thuế khi đo lường theo các biến này. Tuy nhiên, biến ETR dòng tiền (CFM) không nắm bắt được hoạt động tránh thuế của các công ty trong lĩnh vực này. Các công ty Hàng tiêu dùng thường có chuỗi cung ứng và mạng lưới sản xuất rộng lớn, trải dài nhiều quốc gia. Điều này giúp công ty linh hoạt trong việc thiết lập chi phí sản xuất và quản lý lợi nhuận, từ đó giảm thiểu nghĩa vụ thuế; không những vậy các công ty có thể vận dụng các chiến lược như chuyển giá giữa các công ty con hoặc chuyển dịch lợi nhuận vào các khu vực pháp lý có mức thuế thấp để tránh thuế.

Đối với lĩnh vực Tiện ích cộng đồng, tất cả các biến ETR đều chỉ ra rằng các công ty trong lĩnh vực này có dấu hiệu tránh thuế, vì giá trị Sig. kiểm định t của tất cả các biến đều $< 0,05$ và chênh lệch trung bình của các biến đều < 0 . Đặc biệt, giá trị tuyệt đối của chênh lệch trung bình trong lĩnh vực Tiện ích cộng đồng (ví dụ, $|CLTB\ AcETR-Tiện\ ích| = 0,04823$) lớn hơn so với lĩnh vực Hàng tiêu dùng ($|CLTB\ AcETR-HTD| = 0,02316$), cho thấy mức độ tránh thuế trong lĩnh vực Tiện ích cộng đồng cao hơn so với lĩnh vực Hàng tiêu dùng. Các doanh nghiệp trong ngành Tiện ích cộng đồng thường là các công ty lớn, hoạt động xuyên quốc gia với cấu trúc phức tạp, cho phép áp dụng các chiến lược tài chính như chuyển giá hoặc chuyển tài sản sang công ty con ở nước ngoài để tối ưu hóa thuế. Bên cạnh đó, những công ty này thường sở hữu nhiều tài sản cố định lớn và dài hạn như cơ sở hạ tầng năng lượng, nên thuận lợi tránh thuế thông qua khấu hao tài sản. Ngoài ra, tính độc quyền tự nhiên của ngành do yêu cầu đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng để sản xuất và cung cấp điện, nước, xăng dầu, khí đốt giúp các công ty thuận lợi thương lượng với chính phủ để nhận các ưu đãi thuế. Ví dụ, các dự án năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời có thể được miễn hoặc giảm thuế TNDN tùy thuộc vào quy mô và địa điểm đầu tư.

Trong khi đó, các lĩnh vực còn lại gồm Công nghiệp, Nguyên vật liệu, và Lĩnh vực khác đều có giá trị Sig. kiểm định t của tất cả các biến $> 0,05$, cho thấy các biến đại diện chưa đo lường được hoạt động tránh thuế của các công ty trong các lĩnh vực này. Nguyên nhân có thể do đặc thù của những ngành nghề này không thúc đẩy các công ty vận dụng các chiến lược tránh thuế. Chẳng hạn, công ty ngành Công nghiệp thường phải tuân các quy định và tiêu chuẩn nghiêm ngặt liên quan đến môi trường, lao động và an toàn. Điều này đòi hỏi sự minh bạch trong báo cáo tài chính, khiến các công ty ít có

khả năng che giấu hoặc giảm thu nhập để tránh thuế. Các công ty này thường có dòng doanh thu và lợi nhuận ổn định do tính chất kinh doanh dựa trên tài sản vật chất và sản xuất hàng hóa cụ thể nên khó thực hiện các giao dịch tài chính phức tạp hoặc chiến lược tránh thuế. Bên cạnh đó, việc những công ty này, đặc biệt là ngành sản xuất, khai thác hoặc xây dựng, sở hữu tài sản vật chất lớn (như nhà máy, máy móc, thiết bị, và cơ sở hạ tầng cố định) khó di chuyển hoặc tái định vị sang các khu vực pháp lý có thuế thấp đã làm giảm khả năng thực hiện các chiến lược chuyển giá hoặc dịch chuyển lợi nhuận.

Tóm lại, kết quả trên cho thấy có sự khác biệt trong việc tránh thuế giữa các công ty thuộc các lĩnh vực khác nhau. Cụ thể, các công ty hoạt động trong lĩnh vực Tiện ích cộng đồng có khả năng cao thực hiện tránh thuế, tiếp theo là các công ty trong lĩnh vực Hàng tiêu dùng, trong khi các lĩnh vực khác có thể không tránh thuế trong thời gian nghiên cứu. Điều này cho thấy hai lĩnh vực này có thể có nhiều "cơ hội" hơn để các công ty "tận dụng" nhằm cắt giảm nghĩa vụ thuế của mình. Đặc thù của hai lĩnh vực này thường là các công ty có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng khắp nhiều quốc gia và khu vực khác nhau, dẫn đến việc quản lý thuế trở nên khó khăn và phức tạp, tạo ra cơ hội cho các công ty thực hiện hành vi tránh thuế.

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Dựa trên các kết quả phân tích giá trị trung bình thuế suất thực tế theo lĩnh vực cho thấy, các công ty thuộc lĩnh vực Tiện ích cộng đồng có khả năng thực hiện hoạt động tránh thuế cao nhất, tiếp theo là các công ty trong lĩnh vực Hàng tiêu dùng, trong khi các lĩnh vực còn lại không có dấu hiệu rõ ràng về hoạt động tránh thuế. Kết quả này phản ánh sự khác biệt trong các hành vi liên quan đến nghĩa vụ thuế giữa các công ty thuộc các lĩnh vực khác nhau. Điều này cho thấy tồn tại mối liên hệ giữa lĩnh vực hoạt động với hoạt động tránh thuế của các công ty, các công ty thuộc các lĩnh vực khác nhau có thể có "cơ hội" khác nhau để giảm thiểu nghĩa vụ thuế. Do đó, việc xem xét yếu tố lĩnh vực trong chủ đề nghiên cứu này là cần thiết để đánh giá tác động của yếu tố lĩnh vực đối với hoạt động tránh thuế của công ty.

Bên cạnh đó, sự khác biệt trong kết quả đo lường tránh thuế của các biến đại diện ETR cho thấy rằng các biến này không phải luôn luôn phản ánh hoàn toàn hoạt động tránh thuế của công ty, mà kết quả có thể phụ thuộc vào thời gian và bối cảnh nghiên cứu. Hơn nữa, sự khác biệt trong đo lường tránh thuế giữa các biến đại diện ETR có thể còn do bản chất của các thước đo này không giống nhau như đã trình bày ở trên. Vì vậy, để có cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về hành vi tránh thuế của các công ty,

các nghiên cứu nên xem xét sử dụng nhiều biến đại diện khác nhau. Điều này giúp nắm bắt tốt hơn các hành vi liên quan đến nghĩa vụ thuế của các công ty và tránh đưa ra kết luận không chính xác do dữ liệu bị hạn chế.

Tài liệu tham khảo

- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., Jagolinzer, A. D., & Larcker, D. F. (2015), 'Corporate governance, incentives, and tax avoidance', *Journal of Accounting and Economics*, 60(1), 1-17.
- Boussaidi, A., & Hamed, M. S. (2015), 'The impact of governance mechanisms on tax aggressiveness: empirical evidence from Tunisian context', *Journal of Asian Business Strategy*, 5(1), 1-12.
- Braithwaite, J. (2005), *Markets in vice, markets in virtue*, Oxford University Press on Demand.
- Bruce, D., Deskins, J., & Fox, W. F. (2007), 'On the extent, growth, and efficiency consequences of state business tax planning', *Taxing corporate income in the 21st century*, 226, 253-54.
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010), 'Are family firms more tax-aggressive than non-family firms?', *Journal of financial economics*, 95(1), 41-61.
- Dunbar, A., Higgins, D. M., Phillips, J. D., & Plesko, G. A. (2010), 'What do measures of tax aggressiveness measure?', *Annual Conference on Taxation and Minutes of the Annual Meeting of the National Tax Association* (Vol. 103, pp. 18-26), National Tax Association.
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2010), 'The effects of executives on corporate tax avoidance', *The Accounting Review*, 85(4), 1163-1189.
- Friedman, M. (1970), 'A theoretical framework for monetary analysis', *Journal of Political Economy*, 78(2), 193-238.
- Gebhart, M. S. (2017), 'Measuring corporate tax avoidance: An analysis of different measures', *Junior Management Sciences*, 3, 43-60.
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010), 'A review of tax research', *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178.
- IMF, (2019), *IMF Country Report No. 19/235*.
- IMF, (2021), *IMF Country Report No. 21/42*.
- IMF, (2023), *IMF Country Report No. 23/338*.
- Kovermann, J., & Velte, P. (2019), 'The impact of corporate governance on corporate tax avoidance - A literature review', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 36, 100270.
- Kovermann, J., & Velte, P. (2021), 'CSR and tax avoidance: A review of empirical research', *Corporate Ownership and Control*, 18(2), 20-39.
- Lietz, G. M. (2013), *Tax avoidance vs. tax aggressiveness-A unifying conceptual framework*, Working Paper, University of Münster.

Oyebanji, J. O., & Oyebanji, O. A. (2017), *Principles and Practice of Taxation in Nigeria*, (6th ed), Ibadan: Frontline Publishers.

Salihu, I. A., Annuar, H. A., & Obid, S. N. S. (2015), 'Foreign investors' interests and corporate tax avoidance: Evidence from an emerging economy', *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 11(2), 138-147.

Salihu, I. A., Obid, S. N. S., & Annuar, H. A. (2013), 'Measures of corporate tax avoidance: Empirical evidence from an emerging economy', *International Journal of Business and Society*, 14(3), 412-427.

Wang, F. X. (2020), 'Corporate tax avoidance: A literature review and research agenda', *Journal of Economic Surveys*, forthcoming.

Wang, Xu, Sun & Cullinan. (2020), 'Corporate tax avoidance: A literature review and research agenda', *Journal of Economic Surveys*, 34(4), 793-811.

Zimmerman, J. L. (1983), 'Tax and firm size', *Journal of Accounting and Economics*, 5, 119–149.

THE DIFFERENCE OF TAX AVOIDANCE ACROSS INDUSTRIES

Pham Thi Hong Quyen

Abstract. This study measures and compares tax avoidance activities among companies in various industries listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE) from 2017 to 2022. The methodology includes statistical analysis and tests comparing the average values of the companies' Effective Tax Rate (ETR) with the Statutory Tax Rate (STR) and in-depth analyses to compare effective tax rates across different sectors. The primary data source consists of financial information from companies' financial statements collected from the FiinPro database provided by Fiingroup. The findings reveal differences in tax avoidance across industries, with the Consumer Goods and Utilities sectors exhibiting tax avoidance behaviors. In contrast, other sectors did not demonstrate significant tax avoidance during the study period.

Keywords: Corporate income tax; Effective tax rates; Industry; Statutory tax rates; Tax avoidance.